# CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng (UPCOM: USD)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 20,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 22,167 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,487 |
| SL cổ phiếu LH | 5,600,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 435 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 112 |
| P/E | |
| EPS | |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| USD | 6.3% | 4.7% | 7.4% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản

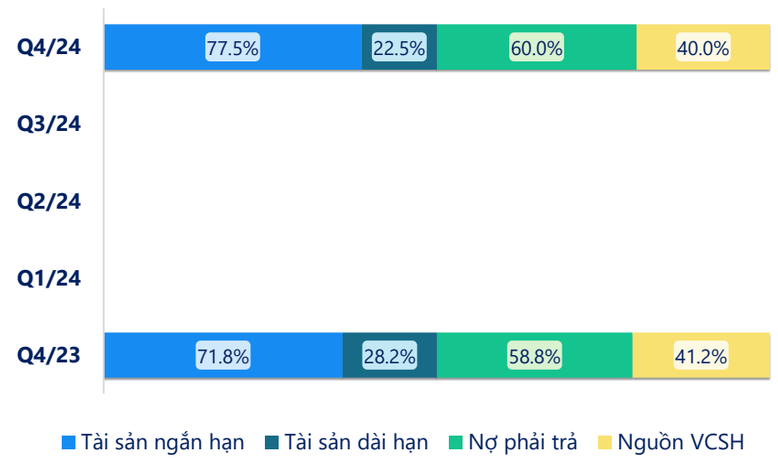


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

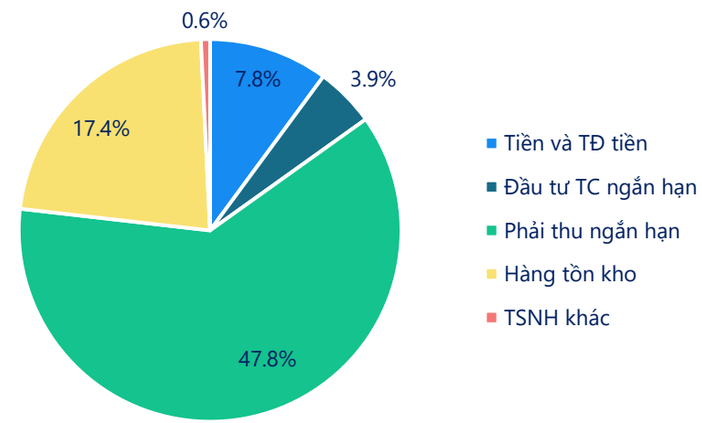


Q4/24

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

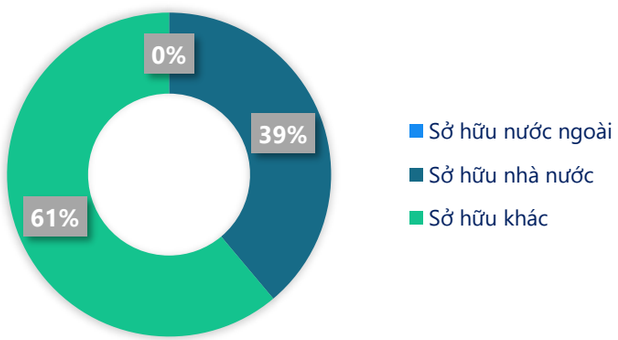


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

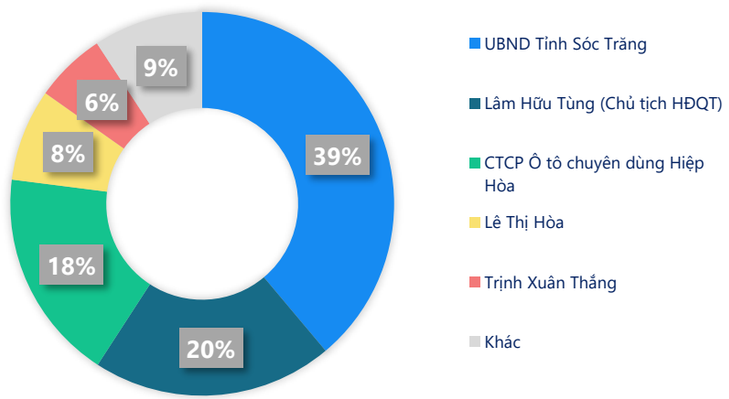


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

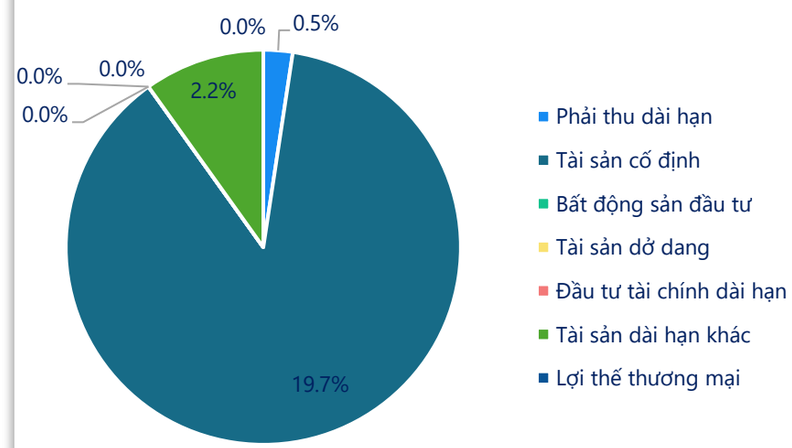


Q4/24

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng (UPCOM: USD)

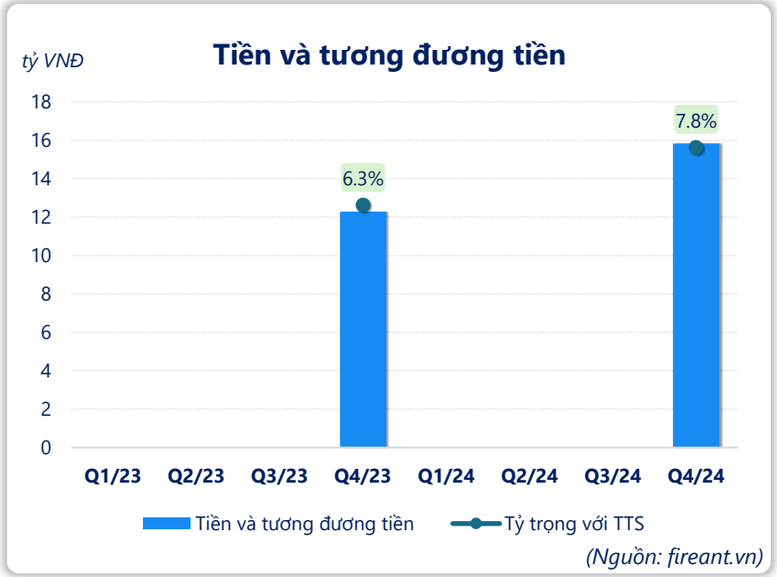


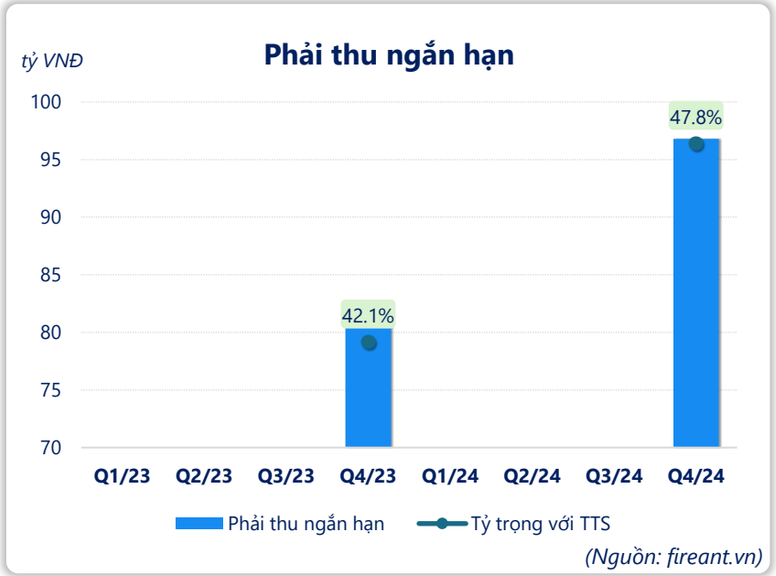


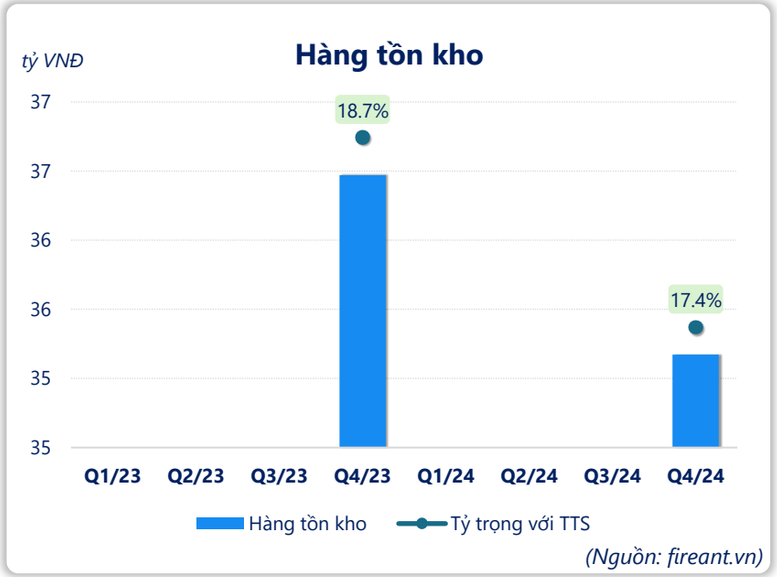


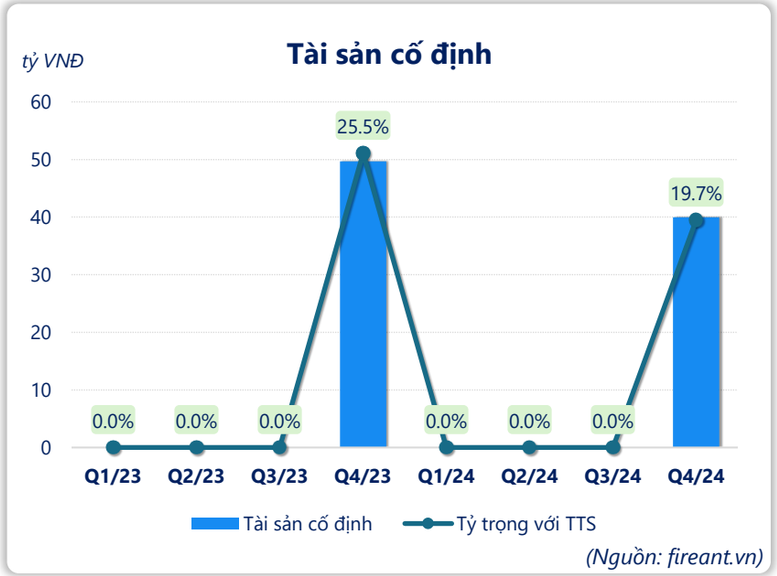


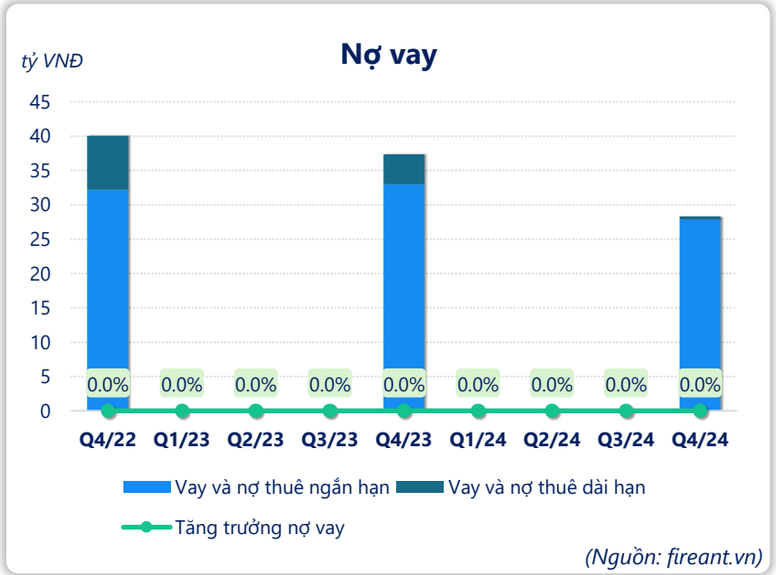


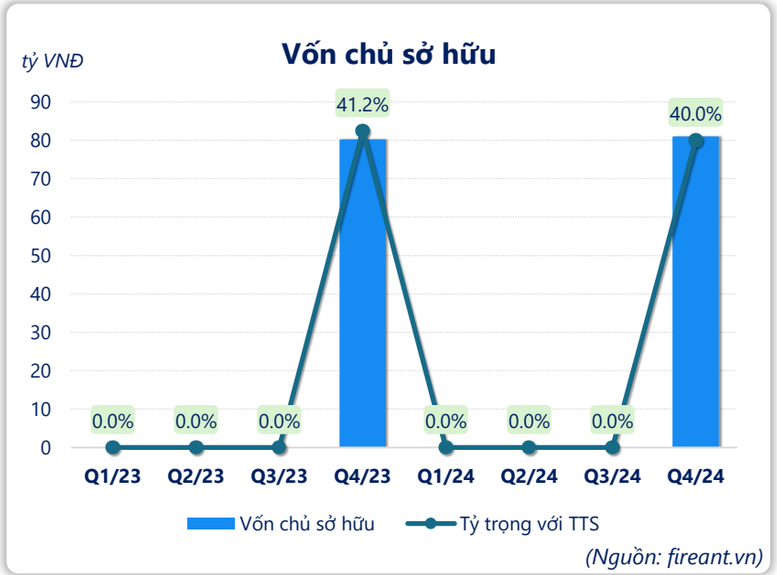




Powered by Infographic

# CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng (UPCOM: USD)

## Kết quả kinh doanh

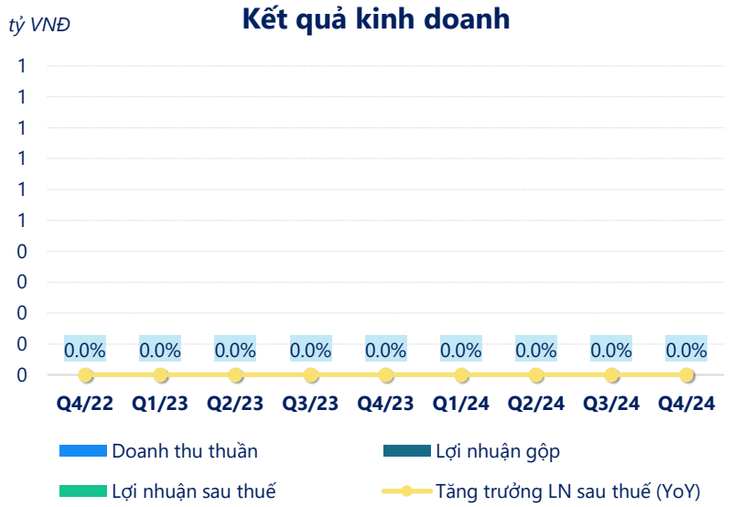


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất lợi nhuận

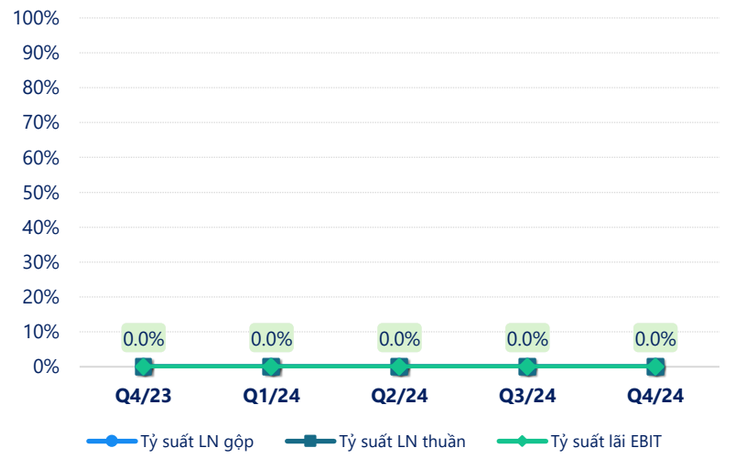


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi

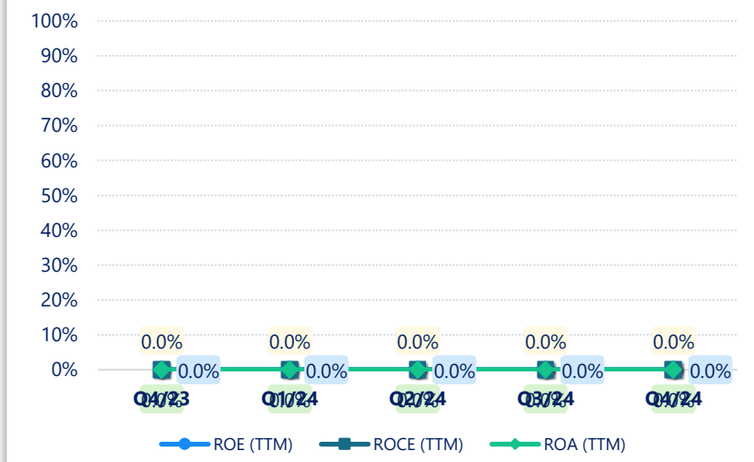


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản

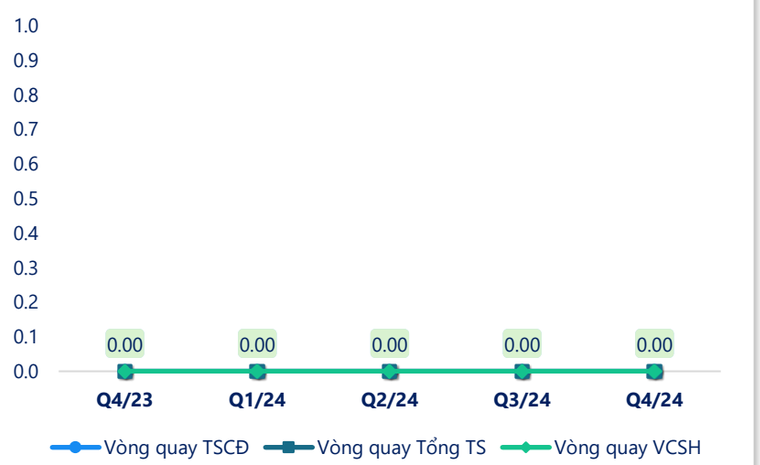


(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản

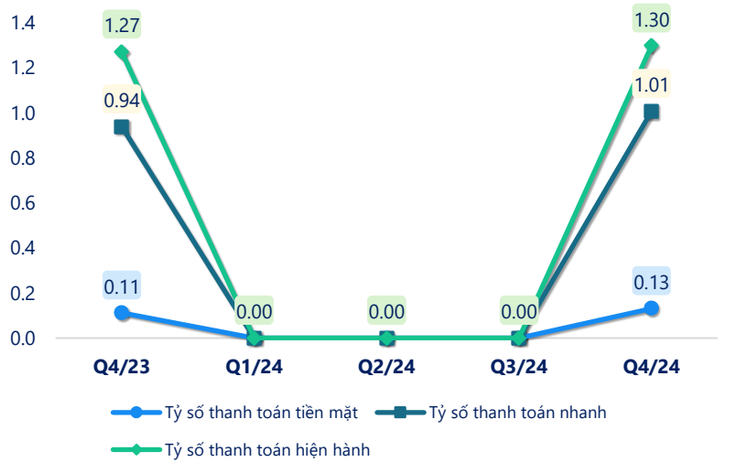


(Nguồn: fireant.vn)

## Lưu chuyển tiền

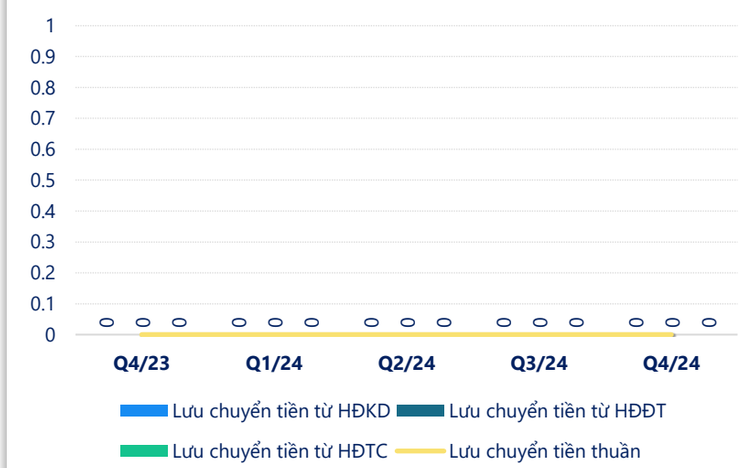


(Nguồn: fireant.vn)



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng (UPCOM: USD)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **202** | **195** | **4.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 157 | 140 | 12.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 15.8 | 12.3 | 29.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 7.90 | 7.90 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 96.8 | 81.8 | 18.3% |
| Hàng tồn kho | 35.2 | 36.5 | -3.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.21 | 1.14 | 6.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **45.6** | **55.0** | **-17.1%** |
| Phải thu dài hạn | 1.09 | 0.09 | 1115% |
| Tài sản cố định | 40.0 | 49.7 | -19.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **4.50** | **5.17** | **-13.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 121 | 114 | 6.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **121** | **110** | **10.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 27.9 | 33.0 | -15.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 18.9 | 16.7 | 13.0% |
| **Nợ dài hạn** | 0.47 | 4.36 | -89.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.47 | 4.36 | -89.2% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **81.0** | **80.3** | **1.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **81.0** | **80.3** | **1.0%** |
| Vốn điều lệ | 56.0 | 56.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | | | | | |
| Giá vốn hàng bán | | | | | |
| **Lợi nhuận gộp** | | | | | |
| Doanh thu HĐTC | | | | | |
| Chi phí TC | | | | | |
| **Chi phí lãi vay** | | | | | |
| LN trong công ty LKLD | | | | | |
| Chi phí bán hàng | | | | | |
| Chi phí QLDN | | | | | |
| **LN thuần từ HĐKD** | | | | | |
| Lợi nhuận khác | | | | | |
| **LN trước thuế** | | | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | | | |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | | | | | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic